

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2025
V/v tranh chấp “Ly hôn, con
chung, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. ông La Văn Việt;
2. bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: ông Lưu Sử Ngọc Quân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: **ông Nguyễn Văn Còn** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ **lý số: 1156/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024** về việc tranh chấp “Ly hôn, con chung, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1993. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Địa chỉ mới: Ấp E, xã M, tỉnh Tây Ninh)

2. Bị đơn: bà Lương Thúy N, sinh năm 1991. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Địa chỉ mới: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1974; (có mặt)

3.2. ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Địa chỉ mới: Ấp E, xã M, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 28/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông T và bà Lương Thúy N sau thời gian tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn số 201/2012; Quyền số: 02/2012, ngày 27/11/2012 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Thời gian đầu khi mới kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian gần đây, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng nghiêm trọng, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, ông T xin được ly hôn với bà N.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 23/11/2010, hiện đang sống chung với ông T và Nguyễn Phát Đ1, sinh ngày 14/5/2018, hiện đang sống chung với bà N. Khi ly hôn, ông T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Phú Q và đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phát Đ1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có 03 chiếc xe máy, 01 chiếc xe Honda hiệu SH mode, biển số: 62P2-14382, bà N đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; 01 chiếc xe sirus, biển số: 62P2-314.97, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; 01 chiếc xe wave, biển số: 62-P2-22677, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; đề nghị chia đôi theo chứng thư thẩm định giá.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lương Thúy N có đơn phản tố ngày 09/5/2025 nội dung như sau:

Bà N và ông T có đăng ký kết hôn ngày 27/11/2012, tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Trong quá trình sống chung thời gian đầu, vợ chồng tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên về sau trong công việc và cuộc sống hàng ngày, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và nay không thể hàn gắn lại được. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: bà N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phú Q cho ông T nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Phát Đ1. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung:

- 01 chiếc xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-079.04, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe;

- 01 chiếc xe Honda hiệu SH mode, biển số: 62P2-14382, bà N đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe;

- 1 chiếc xe sirus, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe;

- 1 chiếc xe wave, biển số: 62-P2-22677, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe;

- Tiền mặt 300.000.000 đồng, hiện ba chồng là ông Nguyễn Đức T1 đang giữ dùm.

Nay, bà N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Đ có đơn yêu cầu độc lập ngày 09/7/2025 có nội dung như sau:

Bà Đ đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T và bà N có 03 chiếc xe máy: 1 chiếc xe Honda hiệu SH mode, biển số: 62P2-14382; 1 chiếc xe sirus, biển số: 62P2-314.97; 1 chiếc xe wave, biển số: 62-P2-22677. Số tiền 300.000.000 đồng bán mai trước đây chồng bà Đ có hứa cho hai vợ chồng ông T và bà N nhưng nay ly hôn nên không cho. Chiếc xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-079.04 là tài sản của vợ chồng bà Đ, ông T1.

Nay, bà Đ yêu cầu ông T, bà N phải liên đới trả 650.000.000 đồng, tiền bà Đ cho ông T, bà N mượn để mua xe.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T1 vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về việc ly hôn và con chung; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà N về việc chia tài chung; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ về việc yêu cầu ông T, bà N trả 650.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố của bị đơn; yêu cầu độc lập của bà Đ, Tòa án xác

định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung”. Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2]. Sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà N, ông T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tây Ninh) vào ngày 27/11/2012 nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về yêu cầu ly hôn:

Ông T cho rằng vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng nghiêm trọng, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài nên ông T xin được ly hôn với bà N.

Bà N thì cho rằng trong công việc và cuộc sống hàng ngày, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và nay không thể hàn gắn lại được. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Xét thấy, tại phiên tòa, ông T xin ly hôn. Bà N đồng ý. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[2.3] Về con chung:

Bà N và ông T xác nhận có 02 con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 23/11/2010, hiện đang sống chung với ông T và Nguyễn Phát Đ1, sinh ngày 14/5/2018, hiện đang sống chung với bà N. Khi ly hôn, ông T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Phú Q và đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phát Đ1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng. Bà N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phú Q cho ông T nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được nuôi con

chung tên Nguyễn Phát Đ1. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung:

- Xét thấy, ông T, bà N, bà Đ đều thống nhất xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông T, bà N là gồm có 03 chiếc xe máy, 01 chiếc xe Honda hiệu SH mode, biển số: 62P2-14382, bà N đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; 01 chiếc xe sirus, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; 01 chiếc xe wave, biển số: 62-P2-22677, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe; đề nghị chia đôi theo chứng thư thẩm định giá. Đây là tình tiết sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Ngoài ra, bà N cho rằng tài sản chung của vợ chồng còn có 01 chiếc xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-079.04, ông T đang quản lý, do ông T đứng tên chủ sở hữu và đang giữ giấy tờ xe và tiền mặt 300.000.000 đồng hiện ba chồng là ông Nguyễn Đức T1 đang giữ dùm. Nay, bà N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá.

Ông T không đồng ý. Ông T1 biết được yêu cầu phản tố của bà N nhưng không đến Tòa án, không có văn bản trình ý kiến. Bà Đ cho rằng số tiền 300.000.000 đồng bán mai trước đây chồng bà Đ có hứa cho hai vợ chồng ông T và bà N nhưng nay ly hôn nên không cho. Chiếc xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-07004 là tài sản của vợ chồng bà Đ, ông T1. Nay, bà Đ yêu cầu ông T, bà N phải liên đới trả 650.000.000 đồng, tiền bà Đ cho ông T, bà N mượn để mua xe.

Ông T, bà Đ thừa nhận file ghi âm do bà N cung cấp là lời nói của ông T1; file ghi âm thể hiện ông T1 có giữ dùm vợ chồng ông T, bà N 300.000.000 đồng tiền mua bán mai.

Bà Đ cho rằng xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-07004 là tài sản của vợ chồng bà Đ, ông T1 vì vợ chồng bà cho vợ chồng ông T, bà N mượn 650.000.000 đồng để mua xe. Tuy nhiên, bà N không thừa nhận. Bà Đ, ông T1 không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-07004 hiện tại do ông T đứng tên chủ sở hữu ngày 22/8/2017. Ông T và bà N đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 27/11/2012. Như vậy, xe ô tô hiệu INOVA, biển số: 62A-07004 được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà N. Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ.

- Theo chứng thư thẩm định giá số 020/2025/188-HD/TĐG LA-ĐS ngày 12/6/2025 của Công ty Cổ phần T3 thì xe ô tô con TOYOTA INNOVA biển số 62A – 079.04 có giá trị là 376.100.000 đồng; xe máy HONDA SHMODE biển số 62P2 143.82 có giá trị là 37.800.000 đồng; xe máy HONDA WAVE biển số 62P2 226.77 có giá trị là 27.500.000 đồng; xe máy YAMAHA SIRIUS biển số 62P2

314.97 có giá trị là 10.900.000 đồng. Tổng giá trị 4 chiếc xe là 452.300.000 đồng và buộc vợ chồng bà Đ ông T1 liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà N 300.000.000 đồng. Như vậy, tổng tài sản của vợ chồng ông T, bà N là 752.300.000 đồng. Giá trị tài sản ông T và bà N nhận bằng nhau và bằng số tiền 376.150.000 đồng (752.300.000 đồng/2).

Chia cho ông T sở hữu xe ô tô con TOYOTA INNOVA biển số 62A – 079.04 có giá trị là 376.100.000 đồng; xe máy HONDA WAVE biển số 62P2 226.77 có giá trị là 27.500.000 đồng; xe máy YAMAHA SIRIUS biển số 62P2 314.97 có giá trị là 10.900.000 đồng, có tổng giá trị là 414.500.000 đồng, cao hơn phần ông T được chia là 414.500.000 đồng – 376.150.000 đồng = 38.350.000 đồng, tương ứng với việc ông T còn phải hoàn trả cho bà N số tiền chênh lệch là 38.350.000 đồng.

Chia cho bà N sở hữu xe máy HONDA SHMODE biển số 62P2 143.82 có giá trị là 37.800.000 đồng; buộc vợ chồng bà Đ, ông T1 liên đới trả cho bà N 300.000.000 đồng, có tổng giá trị là 337.800.000 đồng, thấp hơn phần bà N được chia là 376.150.000 đồng – 337.800.000 đồng = 38.350.000 đồng, tương ứng với việc bà N còn được nhận từ ông T số tiền chênh lệch là 38.350.000 đồng.

[2.5] Về nợ chung:

Bà N và ông T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6]. Về chi phí tố tụng: tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 17.000.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng, đã chi phí xong. Bà N, ông T phải chịu chi phí tố tụng mỗi người là 8.500.000 đồng. Bà N đã nộp đủ, buộc ông T nộp 8.500.000 đồng để hoàn trả cho bà N.

[2.7] Về án phí:

- Buộc ông T phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch là 18.807.500 đồng và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sung Ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006483 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; ông T còn phải nộp tiếp 18.807.500 đồng.

- Buộc bà N phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch là 18.807.500 đồng sung Ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ 15.570.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006904 ngày 09/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; bà N còn phải nộp tiếp 3.237.500 đồng

- Buộc bà Đ nộp án phí dân sự có giá ngạch 30.000.000 đồng (trên số tiền 650.000.000 đồng bị bác yêu cầu); buộc ông T1, bà Đ liên đới nộp 15.000.000 đồng (trên số tiền 300.000.000 đồng tiền giữ dùm) nhưng được khấu trừ 15.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000299 ngày 09/7/2025 của T2 hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; bà Đ còn phải nộp tiếp 30.000.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 33, Điều 38, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T đối với bị đơn bà Lương Thúy N về việc tranh chấp “Ly hôn, con chung, chia tài sản chung”; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lương Thúy N; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Minh T được ly hôn với bà Lương Thúy N.

1.2. Về con chung:

- Ông T được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phú Q, sinh ngày 23/11/2010. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con, do ông T không có yêu cầu.

- Bà N được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Phát Đ1, sinh ngày 14/5/2018. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung:

- Buộc vợ chồng bà Đ, ông T1 liên đới trả cho ông T, bà N 300.000.000 đồng;

- Chia cho ông T được sở hữu xe ô tô con TOYOTA INNOVA biển số 62A – 079.04, số máy 1TRA315402, số khung: 8EM8H323096, màu sơn: đồng, số chỗ ngồi: 8; xe máy HONDA WAVE biển số 62P2 226.77, số máy: HC09E0425877, số khung: RLHHC09053Y425748, màu sơn: xanh; xe máy YAMAHA SIRIUS biển số 62P2 314.97, số máy: E32VE544586, số khung: RLCUE3710NY310720, màu sơn: đen.

- Chia cho bà N được sở hữu xe máy HONDA SHMODE biển số 62P2 143.82, số máy: JK01E0007662, số khung: 0107LZ002275, màu sơn: xanh tím đen, dung tích: 125 và 300.000.000 đồng (ông T1 đang giữ); buộc ông T có trách nhiệm giao cho bà N bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 62P2 – 143.82 để bà N có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định pháp luật.

- Về hoàn giá trị chênh lệch: buộc ông T hoàn cho bà N số tiền chênh lệch là 38.350.000 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Đ về việc yêu cầu ông T, bà N liên đới trả 650.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 17.000.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng, đã chi phí xong. Bà N, ông T mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 8.500.000 đồng. Bà N đã nộp đủ, buộc ông T phải nộp 8.500.000 đồng để hoàn trả cho bà N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Buộc ông T phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch là 18.807.500 đồng và 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sung Ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006483 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; ông T còn phải nộp tiếp 18.807.500 đồng.

Buộc bà N phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch là 18.807.500 đồng sung Ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ 15.570.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006904 ngày 09/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; bà N còn phải nộp tiếp 3.237.500 đồng.

Buộc bà Đ nộp án phí dân sự có giá ngạch 30.000.000 đồng (trên số tiền 650.000.000 đồng bị bác yêu cầu); buộc ông T1, bà Đ liên đới nộp 15.000.000 đồng (trên số tiền 300.000.000 đồng tiền giữ dùm) nhưng được khấu trừ 15.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000299 ngày 09/7/2025

của T2 hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; bà Đ còn phải nộp tiếp 30.000.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hồng Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

